

Số: **4199** /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **21** tháng **10** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 15 tháng 6 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách Nhà nước, Luật quản lý, Luật sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 268/TTr-STC ngày 10 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu để thực hiện nhiệm vụ điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền: **3.252.550.000 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó:

- Kinh phí phân bổ cho 113 xã, phường, đặc khu: 3.102.550.000 đồng.
- Kinh phí phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường: 150.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí “Các nhiệm vụ sự nghiệp đảm bảo xã hội, hội thi thiết bị đào tạo tự làm; điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo” được giao tại Quyết định số.2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính thực hiện việc cấp phát kinh phí, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị thanh, quyết toán theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu quản lý, sử dụng kinh phí được phân bổ đúng mục đích, chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp lý, hợp pháp của chứng từ thanh toán và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Giao Kho bạc nhà nước khu vực III thực hiện kiểm soát chi theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước Khu vực III; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./. *tho*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- PCVP Nguyễn Thanh Hùng;
- Phòng: Tài chính;
- Lưu: VT, P.T.T.Hồng.

**T M. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Quân

PHỤ LỤC PHÂN BỐ KINH PHÍ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **4199** /QĐ-UBND ngày **21** tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị : Nghìn đồng

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
I	Khối phường	1.222.300
1	Phường Ái Quốc	23.700
2	Phường An Biên	33.700
3	Phường An Dương	35.500
4	Phường An Hải	21.600
5	Phường An Phong	21.800
6	Phường Bắc An Phụ	21.600
7	Phường Bạch Đằng	28.800
8	Phường Chí Linh	27.200
9	Phường Chu Văn An	29.200
10	Phường Đồ Sơn	17.600
11	Phường Đông Hải	22.300
12	Phường Dương Kinh	18.000
13	Phường Gia Viên	37.000
14	Phường Hải An	31.600
15	Phường Hải Dương	30.300
16	Phường Hòa Bình	24.200
17	Phường Hồng An	27.600
18	Phường Hồng Bàng	37.800
19	Phường Hưng Đạo	19.900
20	Phường Kiến An	29.100
21	Phường Kinh Môn	21.000
22	Phường Lê Chân	44.500
23	Phường Lê Đại Hành	22.200
24	Phường Lê Ích Mịch	28.300
25	Phường Lê Thanh Nghị	36.200
26	Phường Lưu Kiếm	29.200
27	Phường Nam Đồ Sơn	19.000
28	Phường Nam Đồng	29.700
29	Phường Nam Triệu	24.000
30	Phường Ngô Quyền	20.600



STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
31	Phường Nguyễn Đại Năng	24.200
32	Phường Nguyễn Trãi	20.700
33	Phường Nhị Chiểu	37.200
34	Phường Phạm Sư Mạnh	24.800
35	Phường Phù Liễn	32.400
36	Phường Tân Hưng	30.500
37	Phường Thạch Khôi	29.000
38	Phường Thành Đông	31.500
39	Phường Thiên Hương	23.800
40	Phường Thủy Nguyên	34.500
41	Phường Trần Hưng Đạo	25.000
42	Phường Trần Liễu	26.000
43	Phường Trần Nhân Tông	25.000
44	Phường Tứ Minh	21.000
45	Phường Việt Hòa	23.500
II	Khối xã	1.846.250
1	Xã An Hưng	23.400
2	Xã An Khánh	21.900
3	Xã An Lão	27.700
4	Xã An Phú	26.700
5	Xã An Quang	21.000
6	Xã An Thành	20.000
7	Xã An Trường	21.800
8	Xã Bắc Thanh Miện	24.000
9	Xã Bình Giang	29.400
10	Xã Cẩm Giang	30.600
11	Xã Cẩm Giàng	24.000
12	Xã Chấn Hưng	27.000
13	Xã Chí Minh	28.500
14	Xã Đại Sơn	23.300
15	Xã Đường An	31.400
16	Xã Gia Lộc	32.500
17	Xã Gia Phúc	32.300
18	Xã Hà Bắc	26.100
19	Xã Hà Đông	32.500
20	Xã Hà Nam	23.300

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
21	Xã Hà Tây	26.500
22	Xã Hải Hưng	25.000
23	Xã Hồng Châu	29.500
24	Xã Hợp Tiến	19.300
25	Xã Hùng Thắng	25.800
26	Xã Kê Sặt	35.000
27	Xã Khúc Thừa Dụ	31.300
28	Xã Kiến Hải	30.800
29	Xã Kiến Hưng	21.800
30	Xã Kiến Minh	21.800
31	Xã Kiến Thụy	23.800
32	Xã Kim Thành	37.500
33	Xã Lạc Phụng	28.400
34	Xã Lai Khê	34.000
35	Xã Mao Điền	25.000
36	Xã Nam An Phụ	23.500
37	Xã Nam Sách	26.000
38	Xã Nam Thanh Miện	28.800
39	Xã Nghi Dương	24.500
40	Xã Nguyễn Bình Khiêm	23.000
41	Xã Nguyên Giáp	25.000
42	Xã Nguyễn Lương Bằng	23.500
43	Xã Ninh Giang	35.500
44	Xã Phú Thái	35.800
45	Xã Quyết Thắng	21.000
46	Xã Tân An	27.600
47	Xã Tân Kỳ	27.000
48	Xã Tân Minh	32.500
49	Xã Thái Tân	21.600
50	Xã Thanh Hà	32.300
51	Xã Thanh Miện	28.500
52	Xã Thượng Hồng	31.600
53	Xã Tiên Lãng	33.300
54	Xã Tiên Minh	32.200
55	Xã Trần Phú	26.000
56	Xã Trường Tân	26.800



STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
57	Xã Tứ Kỳ	27.000
58	Xã Tuệ Tĩnh	22.800
59	Xã Việt Khê	26.900
60	Xã Vĩnh Am	31.250
61	Xã Vĩnh Bảo	30.000
62	Xã Vĩnh Hải	38.000
63	Xã Vĩnh Hòa	28.000
64	Xã Vĩnh Lại	35.500
65	Xã Vĩnh Thịnh	24.200
66	Xã Vĩnh Thuận	24.700
67	Xã Yên Kiêu	29.000
III	Đặc khu	34.000
1	Cát Hải	34.000
IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường	150.000
	TỔNG SỐ	3.252.550

